

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ**



DONG DO
UNIVERSITY
Be International

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2018 -2019**

HÀ NỘI, 07/2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2018 - 2019

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 – 2019:

I. VIỆC THỰC HIỆN 9 NHÓM NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ 5 GIẢI PHÁP:

Căn cứ Chỉ thị 2919/CT-BGDĐT ngày 10/08/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018 - 2019 của ngành giáo dục, trường báo cáo:

1. Kết quả thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu và 05 nhóm giải pháp:

1.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 NHÓM NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

1.1.1 Rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở GD-ĐT

Hoàn thành xây dựng bộ chuẩn quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ. Bộ GD&ĐT đang nghiên cứu, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ và công tác quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của địa phương.

Đồng thời, rà soát, xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm. Hoàn thành dự thảo quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ GD&ĐT đã đưa nội dung quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục để phù hợp với Luật quy hoạch và thực tiễn phát triển giáo dục thời gian qua vào dự án sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

1.1.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục các cấp

Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, CBQL các cơ sở giáo dục ĐH và các trường CĐ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT giai đoạn 2018-2025, định hướng 2030.

Thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục; tích cực triển khai Chương trình phát triển các trường sư phạm; rà soát, sửa đổi các chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng chuẩn giảng viên sư phạm; tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn giảng viên sư phạm chủ chốt, giáo viên và CBQL giáo dục phổ thông cốt cán, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý với trường sư phạm và trường phổ thông trong bồi dưỡng nhà giáo và CBQL giáo dục.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn, chức danh, vị trí việc làm viên chức ngành Giáo dục; quy định điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng, cấp chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục công lập; quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục ĐH công lập; chỉ đạo thực hiện chủ trương không điều chuyển giáo viên phổ thông dôi dư sang dạy mầm non khi chưa qua đào tạo.

Chỉ đạo Trường ĐHSP Hà Nội và Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh nghiên cứu dự báo nhu cầu giáo viên giai đoạn 2017-2025; yêu cầu đào tạo sư phạm phải gắn kết với nhu cầu sử dụng và đảm bảo chất lượng để phục vụ đổi mới chương trình, SGK phổ thông.

Kiểm tra, rà soát điều kiện đảm bảo chất lượng của các ngành đang đào tạo, kiên quyết dừng tuyển sinh các ngành nhu cầu nhân lực đã bão hòa, các ngành không đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng.

Với những ngành đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, các địa phương còn nhu cầu tuyển dụng, phải ưu tiên đầu tư để nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, xây dựng khung chương trình đào tạo sư phạm thống nhất trong toàn quốc, đáp ứng chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia của Việt Nam và có tính liên thông giữa các trình độ đào tạo.

1.1.3. Phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông

Bộ GD&ĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

Một số địa phương đã chủ động, sáng tạo trong việc tích hợp các chủ đề giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động tham quan thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh. Nhiều cơ sở GD-ĐT đã chủ động phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ quan sử dụng lao động, các nghệ nhân, doanh nhân cung cấp thông tin về thị trường lao động, tư vấn hướng nghiệp hiệu quả cho học sinh; việc học nghề phổ thông đã chuyển dần theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển kỹ năng lao động.

1.1.4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh

Bộ GD&ĐT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.

Ban hành quy chế thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam; tiếp tục triển khai dạy học chương trình tiếng Anh 10 năm và tiếng Anh tăng cường; giao 10 đơn vị nòng cốt về đào tạo giáo viên ngoại ngữ phối hợp với các Sở GD&ĐT triển khai bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ các cấp phổ thông.

Một số cơ sở đào tạo đã xây dựng và ban hành được công cụ đánh giá năng lực ngoại ngữ tiệm cận với chuẩn quốc tế, quy định rõ việc miễn hoặc công nhận mức độ tương đương khi sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để công nhận trong chương trình đào tạo chính khoá.

Ngoài 35 chương trình tiên tiến, một số trường ĐH đã thực hiện các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, chương trình chất lượng cao dạy hoàn toàn hoặc một số môn học bằng tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác.

1.1.5. Ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý

Bộ GD&ĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy - học đến năm 2020. Ký kết và triển khai chương trình phối hợp với Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel giai đoạn 2017-2020 về việc triển khai ứng dụng CNTT; bồi dưỡng, nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho đội ngũ cán bộ chuyên trách của 63 sở GD&ĐT.

Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức và quản lý các hoạt động giáo dục trong trường phổ thông có chuyển biến tích cực; ứng dụng CNTT trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên được đẩy mạnh...

Một số sở đã triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý trực tuyến, tuyển sinh đầu cấp, triển khai quản lý hồ sơ, sổ điểm điện tử, kho dữ liệu điện tử. Nhiều cơ sở đào tạo đã đầu tư chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống thông tin, thư viện điện tử, cổng thông tin đào tạo, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, thiết bị giảng dạy đa phương tiện; xây dựng hệ thống học liệu phong phú, đa dạng.

1.1.6. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục

Triển khai Nghị quyết số 77 của Chính phủ, đến nay, đã có 23 cơ sở giáo dục ĐH công lập được thí điểm tự chủ. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP và triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6, khóa XII, Bộ đang hoàn thiện để trình Chính phủ Nghị định quy định về cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục ĐH công lập.

Các địa phương tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục theo khung kế hoạch thời gian năm học gắn với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ CBQL.

1.1.7. Hội nhập quốc tế trong GD-ĐT

Trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; trình Thủ tướng Chính phủ đề án quốc tế hóa giáo dục ĐH; ban hành kế hoạch hành động giai đoạn 2017-2020 thực hiện Đề án xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa -

Xã hội ASEAN đến năm 2025; thúc đẩy phát triển giáo dục theo hướng tăng cường tìm kiếm cơ hội hợp tác, học hỏi các mô hình tiên tiến trên thế giới để vận dụng phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Năm 2017, Bộ GD&ĐT đã ký kết 50 thỏa thuận, biên bản ghi nhớ cấp Chính phủ và cấp Bộ; các trường ĐH, trung học và các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam đã ký nhiều bản ghi nhớ hợp tác, tăng cường trao đổi với các đối tác có nền giáo dục phát triển.

Đặc biệt, trong chuyến công tác 3 nước Bắc Âu của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, đã ký kết hơn 40 biên bản ghi nhớ giữa các trường ĐH, trung học và các doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam với các đối tác Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển.

1.1.8. Tăng cường nguồn lực đầu tư, cơ sở vật chất

Bộ GD&ĐT đã trình Chính phủ Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông. Ban hành văn bản hướng dẫn địa phương tăng cường cơ sở vật chất cho trường học; đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có; ưu tiên ngân sách địa phương, tăng cường huy động nguồn lực xã hội đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục phổ thông.

Các địa phương đánh giá thực trạng và nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, rà soát và xây dựng danh mục các phòng học cần kiên cố hóa sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu trên cơ sở rà soát của các trường phổ thông. Nhiều địa phương tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và từng bước hiện đại, xóa bỏ các phòng học 3 ca, xuống cấp, học tạm, học nhờ.

Tiếp tục hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc danh mục 48 trường tại Quyết định số 1640/QĐ-TTg; nhiều địa phương đã quan tâm đến việc quy hoạch đất đai để xây dựng mới và mở rộng khuôn viên các cơ sở giáo dục.

1.1.9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

Đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2017 - 2025; ban hành một số văn bản để nâng cao chất lượng giáo dục ĐH; triển khai các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo. Các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao; chương trình đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến được nhiều trường ĐH quan tâm phát triển. Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp được tăng cường.

Trên cơ sở khảo sát, dự báo về nhu cầu đào tạo, các trường đã có sự điều chỉnh về cơ cấu ngành nghề; nhiều trường tập trung mở mới, nâng cao chất lượng các ngành thuộc lĩnh vực CNTT, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sức khỏe và du lịch...

1.2 KẾT QUẢ THỰC HIỆN 5 NHÓM GIẢI PHÁP CƠ BẢN

1.2.1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong giáo dục

Năm 2017, Bộ GD&ĐT đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền 69 văn bản thuộc lĩnh vực GD&ĐT. Tập trung triển khai thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính; nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác phối hợp chỉ đạo điều hành, chủ động nắm bắt tình hình địa phương, cơ sở đào tạo và tham mưu lãnh đạo Bộ chỉ đạo kịp thời. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành; trong dạy học và nghiên cứu khoa học; triển khai các hệ thống quản lý văn bản đi, đến, số hóa quy trình xử lý văn bản nhanh chóng, hiệu quả; triển khai các dịch vụ công trực tuyến.

Đã tiến hành thanh tra hành chính tại một số đơn vị thuộc bộ, trực thuộc Bộ. Qua thanh tra, phát hiện, lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính đối với một số cơ sở giáo dục vi phạm về lạm thu, dạy thêm học thêm, chế độ chính sách với nhà giáo, người lao động.

1.2.2. Nâng cao năng lực đội ngũ của CBQL giáo dục các cấp

Năm 2017 đã tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý gắn với hoạt động đổi mới giáo dục cho hơn 11.116 CBQL giáo dục. Đồng thời, triển khai hoàn thiện chuẩn hiệu trưởng trường mầm non, phổ thông và các chuẩn/khung năng lực hiệu trưởng, chủ tịch hội đồng trường ĐH, CBQL sở, phòng GD&ĐT;

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chương trình bồi dưỡng nhà giáo, CBQL; tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ. Các địa phương đã thực hiện điều chỉnh, sắp xếp lại bộ máy, nhân sự của các cơ quan quản lý giáo dục các cấp theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả hơn.

1.2.3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Tổng mức thu sự nghiệp của cơ sở GD&ĐT địa phương năm 2017 dự kiến là 30.380 tỷ đồng, tăng khoảng 1,6% so với thực hiện năm 2016. Ước nguồn thu sự nghiệp GD&ĐT năm 2017 của các Bộ, ngành giảm 4% so với thực hiện năm 2016.

Việc cho phép mức thu học phí cao hơn so với mức quy định chung đối với các trường ĐH đã tạo điều kiện cho các trường tăng thêm nguồn thu để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị học tập và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Công tác phân bổ ngân sách đã được chỉ đạo quyết liệt. Bộ GDĐT đã thành lập tổ công tác đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án của Bộ; đã ban hành quyết định giao cho một đơn vị đầu mối quản lý các dự án ODA, đảm bảo tinh giản bộ máy quản lý, đồng thời phân cấp cho các đơn vị có chuyên môn và chuyên nghiệp thực hiện quản lý.

1.2.4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

Chỉ định chất lượng giáo dục triển khai việc thẩm định, xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục ĐH một cách độc lập và công bố thông tin cho toàn xã hội.

1.2.5. Công tác truyền thông về giáo dục

Công tác truyền thông tiếp tục được đẩy mạnh. Các chủ trương, chính sách, hoạt động của ngành đã được truyền thông đầy đủ, hiệu quả cả trong nội bộ và tới toàn xã hội, góp phần tạo nên sự kết nối, chia sẻ, đồng thuận của xã hội với những đổi mới của ngành.

Các địa phương, cơ sở giáo dục quan tâm, đầu tư nhiều hơn cho công tác truyền thông giáo dục. Tất cả các Sở GD&ĐT, các cơ sở giáo dục ĐH đã thành lập bộ phận truyền thông hoặc cử cán bộ chuyên trách.

Đẩy mạnh truyền thông về các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến, đổi mới, sáng tạo nhằm lan tỏa, khích lệ, động viên các thầy cô giáo, các em học sinh thi đua dạy tốt, học tốt.

2. Hạn chế:

Bên cạnh những thuận lợi, trường cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi toàn trường phải quyết tâm, nỗ lực, phấn đấu hơn nữa để thực hiện có hiệu quả. Phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, trong năm học 2018-2019 vừa qua, trường đã nỗ lực thực hiện có hiệu quả 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu và 05 nhóm giải pháp cơ bản đã đề ra và đạt được một số kết quả nổi bật, từng bước được cải thiện, nâng cao.

3. Nguyên nhân của những hạn chế:

Vấn đề trên xuất phát từ các nguyên nhân như:

4. Giải pháp đã triển khai để khắc phục hạn chế:

Những giải pháp triển khai để khắc phục như:

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM HỌC 2018 – 2019:

1. Hoạt động tuyển sinh:

Thực hiện công tác tuyển sinh năm 2018, trường Đại học Đông Đô đã xây dựng Đề án, kế hoạch tuyển sinh các bậc SDH, ĐH các hình thức đào tạo và đã hoàn thành đúng kế hoạch với các nội dung sau:

1.1. Công tác tuyển sinh các hệ năm 2018.

Năm 2018, nhà trường đã tổ chức tuyển sinh SDH (2 đợt), hệ Liên thông ĐH, văn bằng 2 ĐH, ĐH vừa học vừa làm và ĐH chính quy, kết quả như sau:

1.1.1. Công tác tư vấn, quảng bá, tuyên truyền tuyển sinh.

- Nhà trường thực hiện công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, quy mô đào tạo, tổng chi phí để đào tạo 1 sinh viên/năm, tỷ lệ sinh viên chính quy có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp ...), thông tin tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (đối với tuyển sinh ĐH hệ chính quy) và website của trường:

Đối với tuyển sinh sau đại học: Công khai các thông tin về danh mục ngành, học phần bổ sung kiến thức; thông báo tuyển sinh, lịch thi, kết quả thi, danh sách trúng tuyển...

Đối với tuyển sinh đại học chính quy: Công khai đề án tuyển sinh ĐH hệ chính quy, kế hoạch tuyển sinh các bậc, hệ, thông tin tuyển sinh, danh mục ngành, tổ hợp môn xét tuyển, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển, hướng dẫn xét tuyển, danh sách đăng ký, danh sách trúng tuyển...

Đối với tuyển sinh hệ LT, VB2, VHVL: Công khai các điều kiện thi tuyển, xét tuyển, thông tin tuyển sinh, lịch thi, kết quả thi, danh sách trúng tuyển...

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tư vấn, tuyên truyền tuyển sinh các bậc, hệ, hình thức đào tạo. Các thông tin về tuyển sinh được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, website của trường; ngoài ra, còn tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh, trực tiếp tư vấn tại các trường THPT, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên của các huyện, thị, cơ quan doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các địa phương lân cận. Nhà trường mở các trang hỏi đáp, tư vấn tuyển sinh, thành lập Trung tâm tuyển sinh... để tư vấn, tuyên truyền tuyển sinh của Nhà trường.

1.2. Kết quả tổ chức thực hiện tuyển sinh các bậc, hệ năm 2018

1.2.1. Tuyển sinh Sau đại học

- Tổ chức xét tuyển nghiên cứu sinh theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 4/4/2017;

- Tổ chức thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ 2 đợt theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014;

a/ Thực hiện quy trình tuyển sinh đúng quy chế: Từ công tác xây dựng kế hoạch đến thành lập HĐTS và các ban giúp việc, tổ chức thi, chấm thi, triệu tập thí sinh trúng tuyển,...

b/ Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ: Năm 2018, chuyên ngành Quản trị kinh doanh hoàn thành chỉ tiêu: 20

c/ Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ: Có 7 chuyên ngành hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu: 550

Quản trị Kinh doanh

Quản lý kinh tế

Quản lý công

Quản lý xây dựng

Kiến trúc

Tài chính ngân hàng

Quản lý tài nguyên và môi trường

1.2.2. Tuyển sinh đại học chính quy

Tổ chức tuyển sinh theo 2 phương thức, thực hiện nghiêm túc, an toàn và đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017, Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ GD&ĐT*)

a/ Thực hiện đúng quy chế, quy định việc xây dựng đề án tuyển sinh 2018, HĐTS, các ban giúp việc, tiếp nhận đăng ký xét tuyển, thực hiện xét tuyển, gọi và tổ chức nhập học,... v.v.

Tham gia nhóm xét tuyển đại học khu vực Miền Bắc để cùng thực hiện công tác xét tuyển đại học hệ chính quy đợt 1 năm 2018 (theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2018)

b/ Kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018

1.2.3. Tuyển sinh đại học liên thông, VB2, VLVH

Tổ chức tuyển sinh 2 đợt theo 2 phương thức thi tuyển và xét tuyển, thực hiện an toàn và đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT ban hành (*Quyết định số 22/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2001 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về đào tạo cấp bằng đại học thứ 2; Thông tư 10/2018 TT-BGDĐT; Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cấp đăng với trình độ đại học; Thông tư số 06/2017-BGDĐT, ngày 15/3/2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học*)

a/ Thực hiện đúng quy chế, quy định về xây dựng kế hoạch, thông báo tuyển sinh, thành lập HĐTS và các ban giúp việc, thi tuyển, xét tuyển, nhập học...v.v.

b/ Tổ chức thi tuyển sinh hệ LT, VLVH, VB2 các đợt trong năm 2018 đúng qui chế bảo đảm nghiêm túc; ban hành các quy trình tổ chức thi, chấm thi chặt chẽ, tổ chức tuyển sinh hiệu quả.

c/ Kết quả tuyển sinh liên thông, VB2, VLVH năm 2018:

1.3. Đánh giá công tác tổ chức, kết quả thực hiện kỳ thi, xét tuyển sinh 2018.

1.3.1. Công tác đề thi: HĐTS đã ra đề, in sao, quản lý và phân phối đề thi đến phòng thi và từng thí sinh theo đúng quy chế, đúng yêu cầu bảo mật, chất lượng bản in sao đề thi chính xác, rõ ràng.

1.3.2. Công tác coi thi: HĐTS các bậc hệ đã chỉ đạo và tổ chức các kỳ thi đúng lịch trình, đúng quy định đảm bảo an toàn, công bằng và đúng quy chế.

1.3.3. Công tác chấm thi: HĐTS thực hiện quy trình làm phách và chấm thi đảm bảo an toàn, đúng quy định, quy chế tuyển sinh.

1.3.4. Công tác xét tuyển: Quy trình xét trúng tuyển các trình độ, hình thức đào tạo được thực hiện công khai, công bằng, đúng quy chế.

1.3.5. Công tác thanh tra, kiểm tra: Mỗi đợt thi, xét tuyển, Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra thi tuyển sinh của kỳ thi. Hoạt động của Đoàn thanh tra độc lập với HĐTS.

Đoàn thanh tra của Trường đã tiến hành giám sát quá trình tổ chức thi, chấm thi từ khâu dồn túi, đánh phách, chấm thi, lên điểm đến gọi thí sinh nhập học.

1.3.6. Công tác thông báo kết quả, triệu tập thí sinh trúng tuyển

Nhà trường và HĐTS đã và đang duy trì hình thức HĐTS có các ban giúp việc, gắn với từng ban là đơn vị chức năng làm thường trực và phối hợp hoàn thành tốt các nội dung sau:

- Bộ phận công nghệ thông tin tuyển sinh của trường thực hiện nghiêm túc việc nhập và truyền dữ liệu kết quả tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện công tác nhập điểm, làm thống kê đúng quy chế, đúng thời gian quy định của Bộ, để HĐTS dự kiến chọn phương án xét tuyển.

+ Đối với xét tuyển ĐH chính quy: Danh sách đăng ký của thí sinh đã được cập nhật hằng ngày trên website của trường. Căn cứ quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, HĐTS hợp thống nhất điểm tuyển chính thức đối với đợt 1, mức điểm ĐKXT đợt bổ sung đối với các ngành bậc còn thiếu chỉ tiêu; danh sách thí sinh trúng tuyển được Chủ tịch HĐTS ký duyệt, thông báo trên website và gửi các đơn vị trong trường.

+ Đối với tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ, tuyển sinh hệ LT, VLVH và VB2: HĐTS hợp thống nhất điểm tuyển chính thức của từng ngành và thông báo trên website.

- Căn cứ danh sách trúng tuyển, gửi giấy báo trúng tuyển nhập học đến từng thí sinh theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đăng ký dự thi.

- Thí sinh trúng tuyển nhập học theo đúng kế hoạch, lịch trình; công tác tiếp sinh do các khoa trực tiếp thực hiện.

+ Chuẩn bị chu đáo lịch trình, quy định về đón tiếp thí sinh trúng tuyển nhập học.

+ Cán bộ tham gia quy trình được tập huấn nghiệp vụ và xác định rõ trách nhiệm của từng thành viên, ở từng cung đoạn.

+ Việc kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra sức khỏe của thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy trình thuận lợi và đảm bảo đúng quy định.

+ Trong quá trình sinh viên theo học tại trường, trường tổ chức thanh, kiểm tra hồ sơ và kết quả thi của thí sinh theo quy định.

1.4. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyển sinh chưa đạt được chỉ tiêu đặt ra: Tuyển sinh hệ chính quy có ??/23 ngày trình độ ĐH không tuyển được, ?? ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu.
- Một số việc chậm so với mong muốn; một số nội dung phối hợp giữa các đơn vị/ban chưa chặt chẽ.

1.5. Kết luận

Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND thành phố, sự phối kết hợp của các sở, ban ngành chức năng, nhà trường đã tổ chức tốt ở tất cả các khâu của quy trình tuyển sinh.

Thực hiện nghiêm túc quy chế tuyển sinh; Nhà trường đã cụ thể hóa các văn bản, quy trình để chỉ đạo, hướng dẫn từng khâu công việc của kỳ thi; quán triệt cho cán bộ, giáo viên, sinh viên, thí sinh nhận thức đầy đủ, sâu sắc ý nghĩa và tầm quan trọng của kỳ thi. Nhà trường đã chủ động phối, kết hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong thành phố, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức kỳ thi đảm bảo an ninh an toàn đạt hiệu quả cao. Không có cán bộ tham gia công tác tuyển sinh vi phạm quy chế.

Tuyển sinh năm 2018 không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; công tác tổ chức thi, xét tuyển thực hiện đúng quy chế tuyển sinh; các hoạt động từ thu hồ sơ, tổ chức thi, chấm thi, thông báo xét tuyển, xác định điểm xét tuyển được nhà trường triển khai khoa học, công khai, đảm bảo đúng lịch trình, đúng đối tượng, khách quan chính xác, công bằng và an toàn. Hồ sơ trúng tuyển của sinh viên đảm bảo quy định, sắp xếp khoa học.

2. Hoạt động đào tạo:

Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn quốc tế và với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đông Đô luôn hoạt động trên quan điểm: đào tạo gắn liền với thực tiễn, đào tạo phải hướng tới chuẩn kiểm định giáo dục; đào tạo gắn với chất lượng; đào tạo phải có tính thực tiễn cao và chú trọng đào tạo sau đại học, đẳng cấp quốc tế và chất lượng cao.

- Theo học tại Trường Đại học Đông Đô, người học sẽ có được nền tảng kiến thức và kỹ năng toàn diện về cả lý thuyết và thực tế, kiến thức chuyên ngành và kiến thức xã hội tổng hợp, có thể hoàn toàn tự tin bước vào môi trường làm việc cạnh tranh, có tầm nhìn chiến lược, biết đón nhận và nắm bắt các thành tựu hiện đại nhất của nền kinh tế tri thức, có năng lực hoạch định, phân tích, quản trị doanh nghiệp và tư vấn chính sách.

- Nhà trường luôn coi trọng lợi ích và tính hiệu quả của người học, tạo môi trường học tập, nghiên cứu thuận lợi, giúp người học có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng cao và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sản phẩm đào tạo hướng tới liên thông với các trường đại học lớn, có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

2.1. Các ngành đào tạo

- Chương trình đào tạo tiến sĩ

- Chương trình tiến sĩ Quản trị kinh doanh
- **Chương trình đào tạo thạc sĩ**
 - Chương trình thạc sĩ Quản lý kinh tế
 - Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Chương trình thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
 - Chương trình thạc sĩ Quản lý công
 - Chương trình thạc sĩ Kiến trúc
 - Chương trình thạc sĩ Quản lý xây dựng
 - Chương trình thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường
- **Chương trình đào tạo cử nhân**
 - Chương trình cử nhân ngành Dược sĩ
 - Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
 - Chương trình cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng
 - Chương trình cử nhân ngành xét nghiệm y học
 - Chương trình cử nhân ngành Kế toán
 - Chương trình cử nhân ngành Điều dưỡng
 - Chương trình cử nhân ngành Thú y
 - Chương trình cử nhân ngành ngôn ngữ anh
 - Chương trình cử nhân ngành ngôn ngữ trung
 - Chương trình cử nhân ngành ngôn ngữ nhật
 - Chương trình cử nhân ngành Việt Nam học
 - Chương trình cử nhân ngành Quan hệ quốc tế
 - Chương trình cử nhân ngành Luật kinh tế
 - Chương trình cử nhân ngành Quản lý nhà nước
 - Chương trình cử nhân ngành Thương mại điện tử
 - Chương trình cử nhân ngành Công nghệ thông tin
 - Chương trình cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật Oto
 - Chương trình cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường
 - Chương trình cử nhân ngành Công nghệ sinh học
 - Chương trình cử nhân ngành Kỹ thuật điện viễn thông
 - Chương trình cử nhân ngành Thông tin thư viện
 - Chương trình cử nhân ngành Kiến trúc
 - Chương trình cử nhân ngành Kỹ thuật xây dựng

2.2. Giảng viên:

- Với chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng tới đạt chuẩn trong công tác đào tạo và đáp ứng nhu cầu của người học cũng như xã hội, Nhà trường đã thu hút những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, các giảng viên của Trường Đại học Đông Đô không chỉ truyền đạt những tri thức sâu rộng cho sinh viên mà còn tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm nhằm giúp sinh viên có được nền tảng kiến thức vững chắc và thực tế.

- Đội ngũ giảng viên của Trường là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Phần lớn đội ngũ giảng viên của Trường được đào tạo từ những trường đại học danh tiếng trong nước và quốc tế.

- Bên cạnh các giảng viên nòng cốt, Trường còn có mạng lưới cộng tác viên trong và ngoài nước có chuyên môn cao, bao gồm các giáo sư, nhà quản lý, doanh nhân và chuyên gia trên nhiều lĩnh vực tham gia vào công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Đội ngũ giảng viên là lực lượng nòng cốt, là nguồn vốn tri thức quý giá của Trường Đại học Đông Đô. Trong đó, việc mang lại chất lượng đào tạo cao là cam kết của mỗi giảng viên và cán bộ của Nhà trường.

2.3. Môi trường giảng dạy và học tập:

Trường Đại học Đông Đô là điểm đến của những sinh viên có niềm đam mê kinh doanh và say mê kỹ thuật. Nhà trường luôn khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên qua các giờ học lý thuyết và nghiên cứu thực tiễn. Mặt khác, sinh viên luôn được tiếp cận với hệ thống phương pháp giảng dạy hiện đại, phát huy vai trò trung tâm của người học.

- Trường Đại học Đông Đô được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

- Sinh viên được tiếp cận với nguồn tư liệu phong phú, đặc biệt về lĩnh vực Kinh tế và Kỹ thuật. Nhà trường luôn cập nhật, bổ sung tài liệu nhằm đảm bảo cho giảng viên và sinh viên luôn có được những tài liệu tham khảo cần thiết phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Sinh viên Trường ĐHQĐĐ được học tập trong môi trường tốt nhất, đáp ứng được yêu cầu của việc dạy và học.

3. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường đã và đang đẩy mạnh làm kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Hoạt động Khoa học và Công nghệ (Nghiên cứu Khoa học; Phát triển công nghệ; Dịch vụ Khoa học và Công nghệ)

- Điểm nổi bật: Trong năm học 2018 - 2019, nhà trường đã tổ chức thường niên các hội thảo nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế. Hằng năm các các bộ nhà trường công bố 6 -12 bài báo quốc tế. Trong đó có nhiều đề tài có chất lượng, được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín. Đặc biệt trong năm 2019, nhà trường có khoảng 20 đề tài khoa học đăng trên tạp chí thuộc hệ thống SCOPUS, trong đó có 4 đề tài tại Đại học Harvard (Hoa Kỳ) và 2 đề tài theo chương trình sau tiến sĩ tại Đại học Oxford (Anh Quốc). Dự kiến trong tương lai gần, nhà trường cử một số nghiên cứu sinh, giảng viên tham gia hội thảo tại Đại học Harvard (Hoa Kỳ).

- Hạn chế: Số lượng đề tài khoa học vẫn còn hạn chế.

- Nguyên nhân: Kinh phí đầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ còn hạn hẹp. Ngoài ra, một số cán bộ giảng viên có đam mê nghiên cứu khoa học nhưng còn hạn chế về mặt thời gian.

- Khắc phục: Nhà trường định hướng tăng cường hợp tác với các quỹ đầu tư phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học như VinTech và các nhà tài trợ khác. Ban Lãnh đạo nhà trường có định hướng chú trọng đầu tư hơn nữa cho hoạt động khoa học và công nghệ.

- So sánh với năm 2017 – 2018: Số lượng đề tài khoa học năm 2018-2019 đã tăng gấp đôi so với năm 2017-2018, đặc biệt các đề tài khoa học đăng trên tạp chí thuộc hệ thống SCOPUS. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt các hoạt động nghiên cứu khoa học có yếu tố quốc tế được đầu tư phát triển.

5. Hợp tác quốc tế:

- Điểm nổi bật: Trong năm học 2018 – 2019, nhà trường đã có nhiều buổi tiếp đón các đoàn trường đại học cũng như các tổ chức quốc tế để mở ra các cơ hội mới về việc hợp tác quốc tế trong tương lai. Tiêu biểu là: Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hwa Hsia (Đài Loan), Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Chien Hsin (Đài Loan), Học viện lãnh đạo toàn cầu GLA (Malaysia), Trường Tokyo Asia Gakuyukai (Nhật Bản), Tập đoàn Lawson (Nhật Bản), Tổ chức OMDO (Nhật Bản), Tổ chức AHTDO (Nhật Bản), Khoa Đào tạo liên tục – Đại học Oxford (Anh Quốc), Đại học Châu Âu (Thụy Sĩ).

Nhà trường đã thống nhất và ký thỏa thuận với Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hwa Hsia (Đài Loan), Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Chien Hsin (Đài Loan) về các chương trình trao đổi sinh viên, tạo cơ hội cho sinh viên học tập và trải nghiệm văn hóa ở Đài Loan. Đồng thời, nhà trường cũng phối hợp với tổ chức Học viện lãnh đạo toàn cầu GLA (Malaysia) và Đại học Châu Âu (Thụy Sĩ) tổ chức thành công Hội thảo nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế cho cán bộ giảng viên, nghiên cứu sinh và sinh viên của trường. Ngoài ra, nhà trường cũng hợp tác với các tổ chức Nhật Bản tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và trải nghiệm thực tế tại nước ngoài trong 1 năm.

- Hạn chế: Các chương trình hợp tác quốc tế của trường còn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của sinh viên tất cả các ngành của trường.

- Nguyên nhân: Vấn đề trên xuất phát từ các nguyên nhân như: đội ngũ nhân sự chuyên trách còn thiếu, các chương trình hợp tác chưa toàn diện do thiếu mạng lưới liên hệ.

- Khắc phục: Nhà trường có định hướng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên trách hợp tác quốc tế để khắc phục những hạn chế trên.

- So sánh với năm 2017 – 2018, các chương trình hợp tác quốc tế của nhà trường có nhiều bước tiến đáng kể, đặc biệt là các chương trình đưa sinh viên đi trao đổi và thực tập nước ngoài.

6. Hợp tác doanh nghiệp:

- Điểm nổi bật: Trong năm học 2018 – 2019, Nhà trường đã triển khai hợp tác với một số đơn vị nhằm tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sắp và đã tốt nghiệp. Cụ thể là: các chương

trình đưa sinh viên đi thực tập tại Flamingo Đại Lải (Vĩnh Phúc), khách sạn Metropole Sofitel (Hà Nội). Ngoài ra, nhà trường cũng tiến hành ký thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp Công ty TNHH Du Lịch Việt Đan, Đại lý Hyundai Bắc Ninh, đàm phán với Tập đoàn SunGroup nhằm tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên.

- Hạn chế: Các chương trình hợp tác doanh nghiệp của trường còn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của sinh viên tất cả các ngành của trường.

- Nguyên nhân: Vấn đề trên xuất phát từ các nguyên nhân như: đội ngũ nhân sự chuyên trách còn thiếu, các chương trình hợp tác chưa toàn diện do thiếu mạng lưới liên hệ.

- Khắc phục: Nhà trường có định hướng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên trách hợp tác doanh nghiệp để khắc phục những hạn chế trên.

- So sánh với năm 2017 – 2018, các chương trình hợp tác quốc tế của nhà trường có nhiều bước tiến đáng kể, đặc biệt là các chương trình đưa sinh viên thực tập thực tế tại doanh nghiệp.

7. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

7.1 Cơ sở vật chất:

Tổng quan đạo các sở GD&ĐT, các cơ sở giáo dục đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 được địa phương, các cơ sở giáo dục ĐH phối hợp chuẩn bị kỹ lưỡng và tổ chức thành công. Công tác tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy 2017 cũng đạt được tiêu chí là thuận lợi, nhẹ nhàng, tiết kiệm, nghiêm túc, hiệu quả.

Bộ GD&ĐT đã ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục ĐH và chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng tiếp cận xu hướng mới của Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường ĐH ASEAN (AUN-QA). Chỉ đạo các Trung tâm kiểm

TT	CHỈ TIÊU	DIỆN TÍCH (M2)
1	Tổng quan	
1.1	Tổng diện tích đất thuộc sở hữu của trường	34.118.5
1.2	Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường cơ sở 60B Nguyễn Huy Tưởng	5.105
1.3	Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường cơ sở Phú Nghĩa	10.344
1.4	Sàn xây dựng do trường thuê ≥ 10 năm	
1.5	Sàn xây dựng trường thuê < 10 năm	4.587

2	Chi tiết	
2.1	Phòng học	9.196
2.2	Giảng đường	2.130
2.3	Phòng học đa phương tiện, phòng chức năng, thiết bị	2.130
2.4	Phòng học ngoại ngữ	300
2.5	Phòng máy tính	656
2.6	Phòng thí nghiệm	630
2.7	Xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành, phòng thực hành	1.077
2.8	Phòng họp	140
2.9	Ký túc xá	480
2.10	Nhà ăn	200
2.11	Nhà để xe	330
2.12	Khu giáo dục thể chất	1.100
2.13	Khu hành chính	1.806
2.14	Thư viện	300
2.15	Kho	100
2.16	Khu vệ sinh, hành lang	740
	Tổng cộng:	21.315

Phân bố phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành

STT	TÊN PHÒNG	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH (m ²)	ĐỊA CHỈ
1	Phòng học	45	50-51	2.214	Phú Nghĩa
2	Phòng học	14	70	980	Phú Nghĩa

3	Giảng đường	05	130-150	650	Phú Nghĩa
4	Phòng máy tính	05	50	250	Phú Nghĩa
5	Phòng thực hành	17	70	1.190	Phú Nghĩa
6	Phòng Thí nghiệm (bảng kê kèm theo)	06	60-85	425	Phú Nghĩa
7	Phòng đa phương tiện	10	70	700	Phú Nghĩa
8	Xưởng thực hành	02	97.5	195	Phú Nghĩa
9	Ký túc xá	25	40	1.000	Phú Nghĩa
10	Nhà ăn	01	270	270	Phú Nghĩa
11	Nhà để xe	01	330	330	Phú Nghĩa
12	Khu giáo dục thể chất	01	1.100	1.100	Phú Nghĩa
13	Khu hành chính	01	500	500	Phú Nghĩa
14	Thư viện	02	80	160	Phú Nghĩa
15	Nhà tắm	03	40-100	180	Phú Nghĩa
16	Nhà kho	01	200	200	Phú Nghĩa
Tổng cộng				10.344	
1	Phòng học	11	70	770	60B Nguyễn Huy Tường
2	Phòng học	23	45	1.035	60B Nguyễn Huy Tường
3	Phòng học ngoại ngữ	10	30	300	60B Nguyễn Huy Tường
4	Phòng học đa phương tiện	07	50	350	60B Nguyễn Huy Tường
5	Giảng đường	02	200	400	60B Nguyễn Huy Tường
6	Phòng máy tính	03	50	150	60B Nguyễn Huy Tường

7	Phòng Thí nghiệm(bảng kê kèm theo)	03	60-85	205	60B Nguyễn Huy Tưởng
8	Thư viện	01	100	100	60B Nguyễn Huy Tưởng
9	Phòng chức năng	04	150	600	60B Nguyễn Huy Tưởng
10	Khu hành chính	02	470	940	60B Nguyễn Huy Tưởng
11	Phòng trang thiết bị	5	50-52	220	60B Nguyễn Huy Tưởng
Tổng cộng				5.070	
1	Phòng học	14	60,5	847	Tòa nhà Vapa
2	Phòng học	32	45	1.440	Tòa nhà Vapa
3	Giảng đường	03	150	450	Tòa nhà Vapa
4	Phòng máy tính	02	52,5	105	Tòa nhà Vapa
5	Thư viện	01	50	50	Tòa nhà Vapa
Tổng cộng				2.892	
1	Phòng học	8	45,5	364	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
2	Giảng đường	01	80	80	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
3	Phòng máy tính	01	50	50	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
4	Thư viện	01	50	50	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
5	Khu hành chính	01	50	50	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
Tổng cộng				594	Tòa nhà Viện Âm Nhạc
1	Phòng học	05	60	300	Số 1, Hoàng Đạo Thúy
2	Phòng học	05	50	250	Số 1, Hoàng Đạo Thúy
3	Phòng học	08	35-40	300	Số 1, Hoàng Đạo Thúy
5	Phòng máy tính	02	50	100	Số 1, Hoàng Đạo Thúy

6	Phòng họp	01	70	70	Số 1, Hoàng Đạo Thúy
7	Thư viện	01	81	81	Số 1, Hoàng Đạo Thúy
Tổng cộng				1.101	
1	Phòng học	14	53	742	Số 1, ngõ 58 Trần Bình
2	Giảng đường	2	180	360	Số 1, ngõ 58 Trần Bình
3	Phòng máy tính	2	53	106	Số 1, ngõ 58 Trần Bình
4	Khu hành chính	2	53	106	Số 1, ngõ 58 Trần Bình
Tổng cộng:				1.314	

7.2 Đội ngũ giảng viên:

TT	KHỐI NGÀNH	HỌ VÀ TÊN	NGÀY, THÁNG, NĂM SINH	CHỨC DANH (GS, PGS, GVCC, GVC, GV, TRỢ GIẢNG)	Trình độ (TSKH, TS, ThS, ĐH, CĐ)	CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO	NGÀNH ĐÀO TẠO THAM GIA CHỦ TRÌ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I Trình độ tiến sĩ							
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh							
1	III	Đoàn Kim Đồng	23/03/1960	GVC	TS	Quản trị kinh doanh	TS Quản trị kinh doanh
2	III	Dương Văn Hòa	26/09/1983	GVC	TS	Quản lý kinh tế	TS Quản trị kinh doanh
3	III	Nguyễn Ngọc Anh Thư	29/06/1966	PGS	TS	Kinh tế học	TS Quản trị kinh doanh
4	III	Nguyễn Thế Phán	26/04/1955	PGS	TS	Kinh tế	TS Quản trị kinh doanh
5	III	Nguyễn Văn Long	05/01/1976	GVC	TS	Quản trị kinh doanh	TS Quản trị kinh doanh
6	III	Hoàng Chí Bảo		PGS	TS	Triết học	TS Quản trị kinh doanh
II Trình độ thạc sĩ							
1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh							
7	III	Nguyễn Bích	19/08/	GVC	TS	Kinh tế	Quản trị kinh

			1942				doanh
8	III	Nguyễn Thị Bích Đào	04/01/1955	GVC	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
9	III	Hoàng Thị Thanh Nhân	02/12/1952	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
10	III	Vũ Thị Dậu	30/05/1957	GVC	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
11	III	Vũ Công Ty	07/05/1954	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
12	III	Nguyễn Kiên Trung	23/04/1982	GV	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
13	III	Nguyễn Đức Bảo Long	05/04/1976	GV	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
2. Chuyên ngành Quản lý kinh tế							
14	III	Trần Khắc Hùng	05/11/1972	GVC	TS	Quản trị kinh doanh	Quản lý Kinh tế
15	III	Phạm Thị Lý	16/02/1964	GVC	TS	Quản trị kinh doanh	Quản lý Kinh tế
16	III	Tô Đình Thái	01/01/1958	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
17	III	Nguyễn Hà Hữu	05/12/1944	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
18	III	Nguyễn Văn An	18/02/1977	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
19	III	Nguyễn Thị Thu	30/11/1977	GVC	ThS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
20	III	Nguyễn Anh Tuấn	24/09/1970	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
21	III	Đình Quang Ty	03/02/1954	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Kinh tế
3. Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng							
22	III	Phạm Đình Phùng	26/07/1951	PGS	TS	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
23	III	Nguyễn Thị Mùi	19/12/1951	PGS	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
24	III	Lê Văn Chiến	15/04/1942	GVC	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
25	III	Nguyễn Đức Thảo	29/04/1905	PGS	TS	TCNH	Tài chính - Ngân hàng
26	III	Phạm Quang Tú	20/04/1974	GV	TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
27	III	Vũ Hữu Vinh	24/07/	GVC	ThS	Kinh tế	Tài chính -

			1991				Ngân hàng
28	III	Trần Mạnh Hưng	11/10/ 1990	GV	ThS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
4. Chuyên ngành Quản lý Công							
29	III	Nguyễn Thành Trì	1953	PGS	TS	Kinh tế	Quản lý Công
30	III	Trần Quốc Hải	1949	GV	TS	Quản lý hành chính công	Quản lý Công
31	III	Nguyễn Trịnh Kiêm	12/08/ 1952	GV	TS	Kinh tế	Quản lý Công
32	III	Nguyễn Thanh Hải	19/07/ 1971	GV	TS	Kinh tế	Quản lý Công
33	III	Nguyễn Văn Thâm	10/10/ 1943	GS	TS	Sư học	Quản lý Công
34	III	Nguyễn Ngọc Quang	19/05/ 1977	GVC	TS	Khoa học giáo dục	Quản lý Công
35	III	Nguyễn Anh Dũng	09/12/ 1961	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Công
36	III	Phạm Văn Hồng	14/08/ 1973	GVC	TS	Kinh tế	Quản lý Công
37	III	Trương Thị Cẩm Minh	19/05/ 1979	GVC	ThS	Kinh tế	Quản lý Công
38	III	Nguyễn Thị Hương	29/11/ 1972	GVC	ThS	Kinh tế chính trị	Quản lý Công
39	III	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	27/3/1 958	PGS	TS	Kinh tế	Quản lý Công
5. Chuyên ngành Quản lý xây dựng							
40	V	Lê Văn Long	20/09/ 1956	GVC	TS	Kinh tế Xây dựng	Quản lý xây dựng
41	V	Ngô Văn Vũ	07/09/ 1968	GVC	TS	Thi công Xây dựng	Quản lý xây dựng
42	V	Trần Công Vinh	00/00/ 1957	GVC	TS	Xây dựng	Quản lý xây dựng
43	V	Nguyễn Thành Sơn	18/10/ 1976	GVC	TS	Xây dựng	Quản lý xây dựng
44	V	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	02/06/ 1983	GVC	TS	Xây dựng	Quản lý xây dựng
45	V	Vũ Ngọc Hân	04/02/ 1976	GVC	TS	Xây dựng	Quản lý xây dựng
6. Chuyên ngành Kiến trúc							
46	V	Phạm Đình Việt	29/04/ 1905	GS	TS	Kiến trúc	Kiến trúc
47	V	Phan Thanh Hào	1945	GVC	TS	Kiến trúc	Kiến trúc

48	V	Nguyễn Khắc Sinh	1949	PGS	TS	Kiến trúc	Kiến trúc
49	V	Đào Ngọc Nghiêm	1945	GVC	TS	Quy hoạch - Kiến trúc	Kiến trúc
50	V	Nguyễn Tiến Thuận	1948	GVC	TS	Kiến trúc	Kiến trúc
7. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường							
51	V	Bé Minh Châu	1961	PGS	TS	Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên và môi trường
52	V	Phạm Hạnh Nguyên	1984	GV	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
53	V	Lưu Thành Trung	1982	GV	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
54	V	Nguyễn Văn Thảo	1974	GV	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
55	V	Nguyễn Văn Hồng	1986	GV	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
III	Trình độ Đại học						
1. Ngành Quản trị kinh doanh							
56	III	Trần Thị Hương	05/06/ 1976	GV	ThS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
57	III	Trần Thị Thúy Hồng	01/07/ 1985	GV	ThS	Thương Mại	Quản trị kinh doanh
58	III	Đoàn Thị Thảo	30/03/ 1986	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
59	III	Triệu Văn Dương	18/08/ 1983	GV	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh
60	III	Vũ Quang Huy	05/11/ 1974	GV	ThS	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
61	III	Nguyễn Thanh Cừ	25/05/ 1957	Trợ giảng	ĐH	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
62	III	Nguyễn Văn Huy	29/06/ 1979	Trợ giảng	ĐH	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
63	III	Nguyễn Hải Yến	06/08/ 1986	Trợ giảng	ĐH	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh
64	III	Nguyễn Minh Đắc	03/06/ 1991	Trợ giảng	ĐH	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	III	Nguyễn Thị Ngọc	17/11/	Trợ	ĐH	Kế toán	Quản trị kinh

		Thái	1988	giảng			doanh
66	III	Trần Thị Yến	07/01/ 1986	GV	ThS	Quản lý Kinh tế	Quản trị kinh doanh
67	III	Trần Kim Oanh	19/05/ 1978	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
68	III	Hà Nguyên Tiêu	28/01/ 1974	GV	ThS	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
69	III	Nguyễn Thị Huệ	10/08/ 1986	GV	ThS	Quản lý Kinh tế	Quản trị kinh doanh
70	III	Trịnh Vân An	03/09/ 1990	GV	ThS	Quản lý Kinh tế	Quản trị kinh doanh
71	III	Nguyễn Trí Nhân	09/01/ 1974	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
2. Ngành Kế toán							
72	III	Từ Thị Xuyên	11/08/ 1954	GVC	TS	Kinh tế	Kế toán
73	III	Phạm Tiến Bình	23/03/ 1948	GVC	TS	Kinh tế	Kế toán
74	III	Phạm Thị Phương	13/10/ 1977	GV	ThS	Lý luận & LS nhà nước và pháp luật	Kế toán
75	III	Phạm Đỗ Diệu Thư	24/2/1 987	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Kế toán
76	III	Nguyễn Khắc Tuấn	21/03/ 1983	GV	TS	Quản trị kinh doanh	Kế toán
77	III	Đặng Thị Tươi	18/05/ 1988	Trợ giảng	ĐH	Công nghệ thông tin	Kế toán
78	III	Nguyễn Thị Huyền	11/03/ 1994	Trợ giảng	ĐH	Khoa học thư viện	Kế toán
3. Ngành Luật Kinh tế							
79	III	Nguyễn Thành Trì	07/02/ 1953	PGS	TS	Luật Kinh tế Quốc tế	Luật kinh tế
80	III	Đặng Thúy Quỳnh	03/09/ 1962	GVC	TS	Luật học	Luật kinh tế
81	III	Đinh Thị Lan Anh	15/07/ 1981	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế
82	III	Đinh Tuấn Anh	04/06/ 1979	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế
83	III	Ngô Xuân Thường	15/12/ 1978	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế
84	III	Nguyễn Huy Luân	13/06/ 1974	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế

85	III	Phùng Thị Thu Hương	05/11/1981	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế
86	III	Trần Ngọc Minh	05/05/1986	GV	ThS	Luật học	Luật kinh tế
87	III	Nguyễn Thị Hà	04/06/1979	Trợ giảng	ĐH	Luật	Luật kinh tế
88	III	Nguyễn Thị Nhàn	25/08/1989	GV	ThS	Quản trị kinh DQT	Luật kinh tế
89	III	Nguyễn Thị Thảo	12/01/1984	Trợ giảng	ĐH	Tin học ứng dụng	Luật kinh tế
90	III	Nguyễn Niên	01.10.1934	PGS	TS	Luật học	Luật kinh tế
91	III	Lê Mạnh Luân	20/09/1953	PGS	TS	Luật	Luật kinh tế
92	III	Nguyễn Đức Mai	19/08/1953		TS	Luật học	Luật kinh tế
93	III	Trần Văn Độ	20/10/1954	PGS	TS	Luật	Luật kinh tế
94	III	Trương Thị Thu Trang	15/08/1976		TS	Luật HP&LHC	Luật kinh tế
95	III	Nguyễn Trí Công	01/06/1978		TS	Luật học	Luật kinh tế
96	III	Nguyễn Ngọc Linh			TS	Luật	Luật kinh tế
97	III	Nguyễn Hải Long	20.02.1976		TS	Lý luận chung nhà nước &pl	Luật kinh tế
4. Ngành Tài chính ngân hàng							
98	III	Nguyễn Đức Thảo	01/05/1946	PGS	TS	Tài chính-Tin dụng	Tài chính ngân hàng
99	III	Phạm Cẩm Vân	28/04/1982	GV	ThS	Kinh tế	Tài chính ngân hàng
100	III	Lê Thu Quỳnh	06/08/1987	GV	ThS	Kinh tế	Tài chính ngân hàng
101	III	Nguyễn Thúy Hằng	15/02/1991	GV	ThS	Kế toán	Tài chính ngân hàng
102	III	Vũ Hải Linh	01/09/1988	Trợ giảng	ĐH	Đông phương học	Tài chính ngân hàng
103	III	Hoàng Thị Tuyết	24/06/1973	Trợ giảng	ĐH	Kế toán tài chính	Tài chính ngân hàng
104	III	Nguyễn Thị Thùy Dương	15/12/1976	Trợ giảng	ĐH	Kế toán tài chính	Tài chính ngân hàng
105	III	Phạm Thị Thanh	18/04/	GV	ThS	Quản trị kinh	Tài chính ngân

		Loan	1992			doanh	hàng
106	III	Nguyễn Thanh Hải	11/04/ 1991	GV	ThS	Tài chính ngân hàng	Tài chính ngân hàng
5. Ngành Thương mại điện tử							
107	III	Lê Linh Lương	28/07/ 1971	GVC	TS	Kinh tế	Thương mại điện tử
108	III	Vũ Đức Tĩnh	25/09/ 1969	GV	ThS	Kinh Tế	Thương mại điện tử
109	III	Trần Thị Quỳnh	07/12/ 1985	GV	ThS	Kinh doanh TM	Thương mại điện tử
110	III	Vũ Thương	07/07/ 1989	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
111	III	Nguyễn Văn Chiến	01/12/ 1981	GVC	ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
112	III	Đặng Hồng Hải	19/06/ 1980	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
113	III	Lê Đức Thọ		GV	ThS	Kinh doanh và quản lý	Thương mại điện tử
114	III	Vương Bá Lân	05/04/ 1974	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
115	III	Nguyễn Thị Tuyết Mai	04/04/ 1960	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
116	III	Nguyễn Thị Hoài Thu	01/01/ 1979	GV	ThS	CNTT	Thương mại điện tử
117	III	Nguyễn Trung Kiên	13/03/ 1984	GV	ThS	Công nghệ thông tin	Thương mại điện tử
6. Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô							
118	V	Nguyễn Đình Vinh	06/12/ 1944	PGS	TS	Khoa học Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
119	V	Trần Ngọc Thành	03/06/ 1946	GV	ThS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
120	V	Đỗ Doãn Phi	05/07/ 1956	GV	ThS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
121	V	Nguyễn Quốc Diệt	20/12/ 1945	GV	ThS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
122	V	Phạm Văn Huy	07/09/ 1985	GV	ThS	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
123	V	Ngô Văn Dũng	31/12/ 1985	GV	ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
124	V	Nguyễn Tường Vi	19/11/ 1978	GV	ThS	Kỹ thuật động cơ đốt trong	Công nghệ kỹ thuật ô tô
125	V	Nguyễn Văn Hạnh	20/03/ 	GV	ThS	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ

			1984				thuật ô tô
126	V	Hoàng Phúc Trinh	28/03/ 1952	GV	ThS	Sư phạm kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
7. Ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông							
127	V	Đỗ Huy Giác	12/08/ 1944	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử truyền thông
128	V	Nguyễn Nguyên Minh	03/10/ 1974	GVC	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử truyền thông
129	V	Lê Xuân Bằng	19/05/ 1955	GV	ThS	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử truyền thông
130	V	Nguyễn Trung Kiên	05/02/ 1989	GV	ThS	Tự động hóa	Kỹ thuật điện tử truyền thông
131	V	Phạm Đăng Đoàn	03/11/ 1971	GV	ĐH	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử truyền thông
8. Ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường							
132	V	Nguyễn Văn Thiết	03/07/ 1975	GVC	TS	Địa tin học, Viễn thám MT	Công nghệ kỹ thuật môi trường
133	V	Nguyễn T.Hồng Hạnh	01/10/ 1973	GV	ThS	Khoa học MT	Công nghệ kỹ thuật môi trường
134	V	Nguyễn Thị Thu Hằng	01/04/ 1977	Trợ giảng	ĐH	Công nghệ môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
135	V	Phan Thị Thu Hằng	21/12/ 1987	Trợ giảng	ĐH	Công nghệ môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
136	V	Đình Việt Hưng	18/12/ 1973	GVC	TS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật môi trường
137	V	Hoàng Thanh Bình	03/08/ 1958	GV	ThS	Quản lý Giáo dục	Công nghệ kỹ thuật môi trường
138	V	Nguyễn Thị Nhung	08/06/ 1992	Trợ giảng	ĐH	Tài chính ngân hàng	Công nghệ kỹ thuật môi trường

139	V	Nguyễn Toàn Thắng	01/01/1951	GS	TSK H	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật môi trường
9. Ngành Công nghệ sinh học							
140	V	Đào Văn Thông	1976	GV	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
141	V	Nguyễn Thị Hoa Mai	31/03/1983	GV	ThS	Hóa học	Công nghệ sinh học
142	V	Phạm Quang Tùng	10/08/1976	GVC	TS	Lâm nghiệp	Công nghệ sinh học
143	V	Tường Văn Thắng	30/05/1990	Trợ giảng	ĐH	Quản lý tài nguyên rừng	Công nghệ sinh học
144	V	Hà Ngọc Cường	03/08/1977	Trợ giảng	ĐH	Sinh học	Công nghệ sinh học
10. Ngành Công nghệ thông tin							
145	V	Nguyễn Văn Xuất	22/09/1949	PGS	TS	Tin học	Công nghệ thông tin
146	V	Vũ Xuân Xiển	01/06/1942	GVC	TS	Vật lý	Công nghệ thông tin
147	V	Quách Thị Hạnh	19/9/1975	GV	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
148	V	Hoàng Đức Hà	09/10/1976	GV	ĐH	CNTT	Công nghệ thông tin
149	V	Nguyễn Quý Hùng	01/04/1989	GV	ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
150	V	Nguyễn Thị Nhung	10/05/1984	GV	ĐH	Tin học ứng dụng	Công nghệ thông tin
11. Ngành Kiến trúc							
151	V	Lê Hồng Kế	19/12/1940	GS	TS	Kiến trúc	Kiến trúc
152	V	Nguyễn Mai Huệ	27/04/1983	GV	ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
153	V	Trần Quốc Hoan	15/06/1973	GV	ĐH	Kiến trúc sư	Kiến trúc
154	V	Phạm Đình Lâm	18/01/1950	GV	ĐH	Luyện kim	Kiến trúc
155	V	Trần Thị Nhâm	01/04/1982	Trợ giảng	ĐH	Thiết kế	Kiến trúc
156	V	Nguyễn Thị Minh Phương	10/11/0975	GV	ThS	Xã hội học	Kiến trúc
12. Ngành Kỹ thuật Xây dựng							
157	V	Trương Quốc Bình	10/04/	GVC	TS	Cơ học	Kỹ thuật xây

			1954				dựng
158	V	Nguyễn Trung Thanh	20/09/1966	GVC	TS	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
159	V	Nguyễn Nam Phong	27/04/1961	GVC	TS	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
160	V	Vũ Thành Công	09/05/1964	GVC	TS	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
161	V	Ngô Văn Quỳ	24/06/1937	GVC	TS	Thi công xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
162	V	Dương Quang Sơn	09/03/1984	Trợ giảng	ĐH	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật xây dựng
163	V	Nguyễn Văn Phụng	01/05/1949	GV	TS	Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
164	V	Đào Đức Nghiệp	24/01/1979	GV	ThS	Kinh tế	Kỹ thuật xây dựng
165	V	Phạm Lê Anh Tuấn	16/05/1968	GV	TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
166	V	Vũ Đức Bình	28/07/1982	GV	ThS	Sư phạm kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
167	V	Đoàn Định Kiến	22/06/1938	GS	TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
168	V	Lê Đình Cường	22/01/1990	GV	ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
13. Ngành Thú Y							
169	V	Trịnh Thị Thơ Thơ	04/09/1943	PGS	TS	Nông nghiệp	Thú Y
170	V	Nguyễn Văn Chung	20/10/1949	Trợ giảng	ĐH	Thú y	Thú Y
171	V	Nguyễn Quang Tuyên	02/09/1954	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
172	V	Cù Hữu Phú	09/10/1955	GV	TS	Thú y	Thú Y
173	V	Vy Quang Trung	07/12/1955	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y
174	V	Lê Thị Thịnh	08/01/1957	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y
175	V	Nguyễn Thị Thoa	01/03/1958	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y
176	V	Lê Minh Sơn	25/05/1954	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y
177	V	Trương Thị Dung	02/02/1960	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y

178	V	Đặng Quang Nam	08/09/ 1950	GV	ThS	Khoa học NN	Thú Y
179	V	Nguyễn Đình Nhung	02/04/ 1944	GV	TS	Khoa học NN	Thú Y
180	V	Nguyễn Thị Inh	20/05/ 1959	GV	ThS	Khoa học nông nghiệp	Thú Y
181	V	Lê Diệp Đình	14/03/ 1949	GV	ThS	Khoa học XH&NV	Thú Y
182	V	Lê Văn Thai	10/02/ 1951	GV	ThS	Khoa học XH&NV	Thú Y
183	V	Nguyễn Hùng Nguyệt	16/05/ 1954	GVC	TS	Nông nghiệp	Thú Y
184	V	Trần Danh Thìn	29/04/ 1952	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
185	V	Phan Đình Thẩm	25/01/ 1955	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
186	V	Dương Mạnh Hùng	14/03/ 1954	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
187	V	Đoàn Hữu Thành	15/08/ 1960	GV	ThS	Nông nghiệp	Thú Y
188	V	Hoàng Thạch	20/09/ 1950	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
189	V	Nguyễn Văn Kiệt	16/08/ 1949	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
190	V	Trần Trang Nhung	27/04/ 1957	GV	TS	Nông nghiệp	Thú Y
191	V	Phùng Quốc Chương	05/06/ 1955	PGS	TS	Thú y	Thú Y
192	V	Đàm Đình Huân	25/03/ 1952	Trợ giảng	ĐH	Thú y	Thú Y
193	V	Trần Thị Hạnh	15/11/ 1954	GV	TS	Thú y	Thú Y
194	V	Phạm Đức Chương	01/06/ 1946	GV	TS	Thú y	Thú Y
195	V	Nguyễn Thị Oanh	17/07/ 1961	Trợ giảng	ĐH	Thú y	Thú Y
196	V	Hoàng Thị Thu Hà	26/11/ 1956	Trợ giảng	ĐH	Thú y	Thú Y
197	V	Doãn Văn Tỏa	22/02/ 1952	Trợ giảng	ĐH	Thú y	Thú Y
14. Ngành Điều dưỡng							
198	VI	Bùi Đức Luận	23/06/	GV	TS	Y Khoa	Điều dưỡng

			1946				
199	VI	Dương Thị Nhân	20/04/ 1957	GV	ThS	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	Điều dưỡng
200	VI	Trần Văn Oánh	18/11/ 1979	GV	ThS	Điều dưỡng	Điều dưỡng
201	VI	Đoàn Quỳnh Anh	24/06/ 1987	GV	ThS	Điều dưỡng	Điều dưỡng
202	VI	Cao Văn Vinh	18/11/ 1958	GV	BSC K II	Chuyên ngành Ngoại	Điều dưỡng
203	VI	Nguyễn Thị Quỳnh	16/10/ 1986	GV	ThS	Điều Dưỡng	Điều dưỡng
204	VI	Tường Thị Bích Thạch	08/11/ 1987	Trợ giảng	ĐH	Điều dưỡng	Điều dưỡng
205	VI	Lê Thị Quế	02/12/ 1954	GV	BSC K I	Hóa sinh	Điều dưỡng
206	VI	Đinh Thị Thu Hương	20/09/ 1971	GV	ThS	Hồi sức cấp cứu	Điều dưỡng
207	VI	Phạm Thị Trà Giang	05/09/ 1976	GV	BSC K II	Ngoại	Điều dưỡng
208	VI	Vũ Xuân Hùng	19/08/ 1960	GV	ThS	Ngoại - Sản	Điều dưỡng
209	VI	Nguyễn Văn Phước	29/04/ 1982	GV	BSC K II	Ngoại Chung	Điều dưỡng
210	VI	Đinh Văn Thắng	16/06/ 1960	GV	BSC K II	Nội	Điều dưỡng
211	VI	Nguyễn Khắc Bình	07/05/ 1969	GV	ThS	Nội	Điều dưỡng
212	VI	Phạm Thị Lương Bằng	20/12/ 1955	GV	BSC K I	Nội	Điều dưỡng
213	VI	Vũ Mai Hương	15/02/ 1964	GV	BSC K II	Nội – Lão khoa	Điều dưỡng
214	VI	Đoàn Thị Anh Đào	15/02/ 1980	GV	ThS	Nội khoa	Điều dưỡng
215	VI	Nguyễn Thị Lan Hương	10/01/ 1972	GV	BSC K II	Nội-Nội tiết	Điều dưỡng
216	VI	Ngô Thanh Sơn	16/10/ 1977	GV	ThS	Thần kinh	Điều dưỡng
217	VI	Nguyễn Thế Anh	02/02/ 1979	GV	ThS - BSC K II	Thần kinh	Điều dưỡng
218	VI	Trương Trường	04/09/	GV	BSC	Thần Kinh	Điều dưỡng

		Giang	1994		K II	học	
219	VI	Vương Đại Sang	08/06/ 1981	GV	ThS	Thần kinh học	Điều dưỡng
220	VI	Trần Ngọc Chiến	02/02/ 1951	GV	ThS	Y học dự phòng	Điều dưỡng
15. Ngành Dược học							
221	VI	Phan Văn Các	17/02/ 1944	PGS	TS	Dược học	Dược học
222	VI	Nguyễn Văn Việt	06/06/ 1954	GV	TS	Y dược	Dược học
223	VI	Lại Minh Hiền	10/05/ 1950	GV	TS	Công nghệ sinh học	Dược học
224	VI	Lê Mạnh Hùng		GV	TS	Sinh học	Dược học
225	VI	Dương Thị Hào	20/04/ 1986	GV	Ths	Dược học	Dược học
226	VI	Nguyễn Thị Hồng Tuyền	08/06/ 1986	GV	Ths	Dược học	Dược học
227	VI	Lê Ngọc Thanh	08/06/ 1987	GV	Ths	Dược học	Dược học
228	VI	Hà Thị Nhân	24/07/ 1988	GV	Ths	Dược học	Dược học
229	VI	Phạm Huy Bách	24/08/ 1989	GV	ThS	Dược học	Dược học
230	VI	Trương Tỷ Muội	01/06/ 1991	GV	Ths	Dược học	Dược học
231	VI	Trần Thị Hoài Nhi	28/01/ 1990	Trợ giảng	ĐH	Điều dưỡng	Dược học
232	VI	Đặng Ngọc Học	12/02/ 1981	Trợ giảng	ĐH	Dược sĩ	Dược học
233	VI	Hồ Thanh Vân	03/09/ 1979	Trợ giảng	ĐH	Dược sĩ	Dược học
234	VI	Phạm Thị Lan	01/07/ 1985	GV	TS	Hóa vô cơ – Hóa lý	Dược học
235	VI	Lê Thị Huyền	01/09/ 1989	GV	Ths	Điều Dưỡng	Dược học
236	VI	Phạm Anh Đào	23/05/ 1984	GV	Ths	Hóa học	Dược học
237	VI	Lê Viết Phi	10/05/ 1971	GV	Ths	Nội khoa	Dược học
238	VI	Nguyễn Thị Diệu Linh	09/06/ 1987	GV	Ths	Tâm lý học	Dược học
239	VI	Nguyễn Thị Liên	22/05/ 	GV	CK1	Tổ chức và	Dược học

			1905			quản lý Dược	
240	VI	Nguyễn Thị Mai Hương	25/02/1978	GV	CK cấp I	Tổ chức và quản lý dược	Dược học
241	VI	Phan Thanh Đồng	17/01/1969	GV	Ck cấp I	Tổ chức và quản lý dược	Dược học
242	VI	Trần Văn Đông	21/03/1965	GV	Ck cấp I	Tổ chức và quản lý dược	Dược học
243	VI	Nguyễn Thị Xuân Thủy		GV	TS	Y dược	Dược học
244	VI	Lê Khánh Nhung	01/08/1982	GV	Ths	Y tế công cộng	Dược học
245	VI	Lê Thị Minh toàn	27/11/1986	GV	Ths	Y tế công cộng	Dược học
246	VI	Phạm Quốc Việt	20/08/1972	GV	Ths	Y tế công cộng	Dược học
16. Ngành Xét nghiệm Y học							
247	VI	Lưu Thị Vũ Nga	12/02/1974	GV	ThS	Vi sinh	Xét nghiệm y học
248	VI	Phùng Thị Hồng Hạnh	03/08/1972	GV	ThS	Huyết học truyền máu	Xét nghiệm y học
249	VI	Nguyễn Việt Thụ	11/07/1973	GV	ThS	Chuẩn đoán hình ảnh	Xét nghiệm y học
250	VI	Vũ Duy Lâm	01/11/1965	GV	ThS	Chuẩn đoán hình ảnh	Xét nghiệm y học
251	VI	Phan Minh Trung	01/12/1972	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
252	VI	Nguyễn Hải Giang	05/02/1963	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
253	VI	Nguyễn Thúy Anh	15/01/1975	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
254	VI	Lê Thanh Sơn	29/11/1963	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
255	VI	Nguyễn Thị Hồng Hải	03/04/1990	Trợ giảng	ĐH	Điều dưỡng đa khoa	Xét nghiệm y học
256	VI	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	21/06/1976	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
257	VI	Lê Văn Hiếu	19/02/1966	GV	CK cấp II	Ngoại – Gan mật	Xét nghiệm y học

258	VI	Nguyễn Văn Trường	01/04/1982	GV	ThS	Ngoại khoa	Xét nghiệm y học
259	VI	Đặng Hoàng Thom	27/06/1976	GV	ThS	Phẫu thuật tạo hình	Xét nghiệm y học
260	VI	Đào Duy Trường	26/05/1974	GV	ThS	Y dược	Xét nghiệm y học
261	VI	Nguyễn Duy Thịnh	02/06/1971	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
262	VI	Phạm Quang Phúc	20/11/1976	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
263	VI	Phùng Quốc Anh	16/10/1974	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
264	VI	Tạ Đức Thành	29/10/1973	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
265	VI	Vũ Trung Trực	14/02/1980	GV	ThS	Y học	Xét nghiệm y học
266	VI	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/09/1976	GV	Ths	Y học	Xét nghiệm y học
267	VI	Phạm Cao Phong	07/03/1974	GV	Ths	Y học	Xét nghiệm y học
268	VI	Nguyễn Ngọc Linh	23/11/1985	GV	ThS	Dược học	Xét nghiệm y học
269	VI	Nguyễn Thành Vinh	29/04/1982	GV	ThS	Ngoại chung	Xét nghiệm y học
270	VI	Nguyễn Hữu Nghĩa	15/06/1981	GV	Ths	Quản lý giáo dục	Xét nghiệm y học
17. Ngành Việt Nam học							
271	VII	Nguyễn Quang Vĩnh	19/10/1981	GVC	TS	Quản trị kinh doanh	Việt Nam học
272	VII	Trần Thị Thu Hảo	09/06/1905	GV	ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học
273	VII	Phùng Thanh Hiền	10/12/1967	GV	ThS	Luật học	Việt Nam học
274	VII	Nguyễn Thị Lan Anh	12/08/1977	Trợ giảng	ThS	Quản trị kinh doanh	Việt Nam học
18. Ngành Quan hệ Quốc tế							
275	VII	Trần Kiểm	02/09/1941	PGS	TS	Giáo dục học	Quan hệ quốc tế
276	VII	Trần Thị Vân	03/01/1963	GV	ThS	QLGD	Quan hệ quốc tế
277	VII	Nhữ Kim Huế	02/01/	GV	ThS	Quan hệ	Quan hệ quốc

			1976			Quốc tế	tế
278	VII	Nguyễn Thị Mỹ	15/12/ 1948	PGS	TS	Lịch sử QHQT	Quan hệ quốc tế
279	VII	Nguyễn Ngọc Tình	04/09/ 1951	Trợ giảng	ĐH	Báo chí	Quan hệ Quốc tế
280	VII	Phạm Thị Phương Hoa	05/11/ 1969	Trợ giảng	ĐH	Kế toán	Quan hệ Quốc tế
281	VII	Vũ Thị Thu Giang	24/11/ 1990	GV	ThS	Kinh tế Quốc tế	Quan hệ Quốc tế
282	VII	Ngô Mạnh Hùng	14/12/ 1977	GV	TS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ Quốc tế
19. Ngành Ngôn ngữ Trung							
283	VII	Phạm Ngọc Hàm	06/01/ 1959	GVC	TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Trung
284	VII	Bùi Phương Dung	18/07/ 1946	GV	ThS	Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung
285	VII	Trịnh Thị Huyền Thương	16/03/ 1978	GV	ThS	Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung
286	VII	Đình Thị Hoàng Giang	23/02/ 1992	GV	ThS	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung
287	VII	Nguyễn Huyền Trang	17/03/ 1987	GV	ThS	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung
288	VII	Trần Thị Ngọc Nga	01/04/ 1976	GV	ĐH	Kế toán	Ngôn ngữ Trung
289	VII	Trần Thanh Chi	15/10/ 1956	GV	ĐH	Kinh tế	Ngôn ngữ Trung
290	VII	Vũ Thị Long	20/08/ 1993	GV	ThS	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Trung
291	VII	Võ Đại Quang	25/01/ 1956	GV	TS	Ngữ văn	Ngôn ngữ Trung
292	VII	Nguyễn Hoài Trang	04/04/ 1991	GV	ĐH	Tài chính ngân hàng	Ngôn ngữ Trung
293	VII	Trần Thị Phương Thảo	11/10/ 1986	GV	ThS	Văn hóa học	Ngôn ngữ Trung
294	VII	Nguyễn Thị Thu Hương	20/10/ 1978	GV	ThS	Văn học đương đại TQ	Ngôn ngữ Trung
295	VII	Phạm Thị Tú	05/07/ 1987	GV	ThS	Việt Nam học	Ngôn ngữ Trung
296	VII	Nguyễn Thị Thu Hiền	15/04/ 1993	GV	ĐH	Xã hội học	Ngôn ngữ Trung

20. Ngành Ngôn ngữ Anh							
297	VII	Trịnh Hữu Tuấn	12/05/ 1976	GV	TS	Anh ngữ	Ngôn ngữ Anh
298	VII	Nguyễn Thu Hà	23/04/ 1974	GV	ThS	Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
299	VII	Võ Thị Thanh Loan	20/11/ 1963	GV	ThS	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
300	VII	Đỗ Hồng Yến	18/08/ 1964	GV	ThS	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
301	VII	Vũ Thị Bình	14/04/ 1984	GV	ThS	PPGD Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
302	VII	Nguyễn Hoài Thanh	23/07/ 1974	GV	ThS	QLý KH-CN	Ngôn ngữ Anh
303	VII	Lê Anh Thư	22/09/ 1991	GV	ĐH	Đông Phương Học	Ngôn ngữ Anh
304	VII	Hồ Sỹ Quyết	15/03/ 1989	GV	ĐH	Ngôn Ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
305	VII	Nguyễn T. Thu Hà	22/12/ 1976	GV	ĐH	Ngôn Ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
306	VII	Bùi Thanh Huyền	25/11/ 1986	GV	ThS	Quan hệ Quốc tế	Ngôn ngữ Anh
307	VII	Trần Minh Đức	16/08/ 1989	GV	ĐH	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Anh
308	VII	Nguyễn Thị Đạt	20/05/ 1962	GV	ĐH	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
309	VII	Phan Thanh Tâm	12/12/ 1959	GV	ĐH	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
310	VII	Trần Thị Mai Phương	12/09/ 1962	GV	ĐH	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
311	VII	Phạm Thị Thanh Thanh	16.12. 1992	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
312	VII	Nguyễn Thị Nhung	20/08/ 1987	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
313	VII	Nguyễn Thị Dung	14/08/ 1993	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
314	VII	Nguyễn Thị Bắc	01/11/ 1981	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
315	VII	Kiều Diễm Lệ Oanh	01/11/ 1982	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
316	VII	Nguyễn Thị Hoàng Anh	09.11. 1975	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
317	VII	Trần Thọ Hồng	02.12.	GV	ĐH	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh

		Giang	1982				
318	VII	Nguyễn Thị Mai Huệ	05.05.1980	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
319	VII	Nguyễn Thị Nguyệt	29.09.1983	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
320	VII	Nguyễn Thị Nhung	01/03/1981	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
321	VII	Mai Thị Kim Hiên	11/11/1979	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
322	VII	Chu Thị Thanh	29/9/1986	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
323	VII	Trần Thị Hải Yến	29/8/1977	GV	ĐH	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
324	VII	Bùi Thị Khánh Huyền	31/12/1993	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
325	VII	Lưu Thị Kim Thanh	14/02/1987	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
326	VII	Vũ Thanh Loan	27/06/1991	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
327	VII	Trần Thúy Ngọc	21/08/1967	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
328	VII	Trần Thị Anh	06/09/1981	GV	ThS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh
21. Ngành Ngôn ngữ Nhật							
329	VII	Phạm Hùng Việt	15/4/1952	PGS	TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Nhật
330	VII	Vũ Mai Hạ Vy	07/11/1976	GV	ThS	Ngôn ngữ học, Chuyên ngành: Giảng dạy tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
331	VII	Bùi Hùng Mạnh	14/10/1981	GV	ThS	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
332	VII	Nguyễn Công Khanh	12/6/1963	GV	ThS	Ngôn ngữ học so sánh	Ngôn ngữ Nhật
333	VII	Phạm Thị Hồng	28/01/1990	GV	ThS	Ngôn ngữ Đông Á	Ngôn ngữ Nhật
334	VII	Dương Thị Thúy	16/8/1990	GV	ĐH	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
335	VII	Đặng Thu Huyền	15/8/1983	GV	ĐH	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
336	VII	Nguyễn Thị	10/8/1981	GV	ThS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ

		Phuong Liên	990			Nhật	Nhật
337	VII	Nguyễn Thị Huyền	21/5/'1 986	GV	ThS	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Nhật
338	VII	Đinh Huyền Phuong	18/6/1 981	GV	ĐH	Tiếng Anh – Nhật DN	Ngôn ngữ Nhật
339	VII	Vũ Hải Linh	09/01/ 1988	GV	ĐH	Đông phương học	Ngôn ngữ Nhật
340	VII	Vũ Thị Long	20/8/'1 995	GV	ĐH	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
341	VII	Đỗ Lê Anh	02/01/' 1982	GV	ThS	Tài chính ngân hàng	Ngôn ngữ Nhật
342	VII	Vũ Thị Hường	22/4/'1 992	GV	ĐH	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
343	VII	Đinh Phương Lâm	21/8/'1 977	GV	ĐH	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
344	VII	Nguyễn Đức Bảo Long	04/05/ 1976	GV	ThS	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
345	VII	Nguyễn Thị Kim Ngọc	10/10/ 1984	GV	ĐH	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
346	VII	Nguyễn Thị Thanh Nga	29/10/ 1975	GV	ĐH	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
347	VII	Nguyễn Thị Giang	03/10/ 1991	GV	ĐH	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
22. Ngành Quản lý nhà nước							
348	VII	Trần Quốc Hải	18/09/ 1949	GVC	TS	Hành chính công	Quản lý nhà nước
349	VII	Phạm Văn Hoàng	13/03/ 1985	GV	ThS	Kinh doanh & Quản lý	Quản lý nhà nước
350	VII	Nguyễn Đồng Xuân Phương	20/08/ 1983	GV	ThS	Luật Hành chính	Quản lý nhà nước
351	VII	Đỗ Thị Thu Hồng	02/06/ 1982	GV	ThS	Kế toán quốc tế	Quản lý nhà nước
352	VII	Nguyễn Đình Anh	17/05/ 1977	GV	ThS	Lý luận & LS nhà nước và pháp luật	Quản lý nhà nước
353	VII	Nguyễn Sơn Hà	13/08/ 1975	GV	ThS	Lý luận & LS nhà nước và pháp luật	Quản lý nhà nước
354	VII	Hồ Ngọc Chung	11/01/ 1974	GV	ThS	Luật học	Quản lý nhà nước
355	VII	Nguyễn Khắc Tuệ	30/11/ 1976	GV	ThS	Quản lý Giáo dục	Quản lý nhà nước

356	VII	Nguyễn Thế Sơn	05/08/ 1981	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản lý nhà nước
23. Ngành Thông tin học							
357	VII	Lê Xuân Lịch	20/05/ 1952	GVC	TS	Kinh tế	Thông tin học
358	VII	Phạm Vân Thùy	08/09/ 1981	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thông tin học
359	VII	Lâm Thị Thúy Ly	08/03/ 1990	GV	ThS	Quản trị kinh doanh	Thông tin học
Danh sách Giảng viên các môn học chung							
360		Vũ Minh Hoàn	03/01/ 1969	GV	TS	Y học cổ truyền	Cơ bản
361		Lâm Thị Sang	26/05/ 1992	Trợ giảng	ĐH	Cơ khí	Cơ bản
362		Đặng Văn Hòa	05/07/ 1990	Trợ giảng	ĐH	Công nghệ kỹ thuật , điện tử	Cơ bản
363		Hoàng Thúy Phương	27/08/ 1975	GV	ThS	Kinh tế chính trị	Cơ bản
364		Dương Trâm Anh	26/03/ 1971	GV	ThS	Kinh tế chính trị	Cơ bản
365		Hà Thị Mỹ Linh	11/10/ 1994	Trợ giảng	ĐH	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Cơ bản
366		Đoàn Thị Kim Dung	10/11/ 1972	GV	ThS	Lịch sử	Cơ bản
367		Nguyễn Thị Thúy	11/10/ 1984	GV	ThS	Luật học	Cơ bản
368		Nguyễn Hồng Phong	01/12/ 1989	Trợ giảng	ĐH	Tài chính- Ngân hàng	Cơ bản
369		Phan Thị Thơm	01/04/ 1965	GV	ThS	Tâm lý học	Cơ bản
370		Vũ Thị Tố Uyên	08/01/ 1969	GV	ThS	Tâm lý học	Cơ bản
371		Phan Mạnh Toàn	12/07/ 1950	GV	ThS	Toán	Cơ bản
372		Nguyễn Thị Hương	27/05/ 1975	GV	ThS	Tư pháp	Cơ bản
373		Vũ Thị Nhung	15/08/ 1989	GV	ThS	Văn hóa học	Cơ bản
374		Chu Thị Nhâm	10/06/ 1991	Trợ giảng	ĐH	Xã hội học	Cơ bản

375	Vũ Phương Thảo	30/10/ 1992	GV	ThS	LogicTic	Cơ bản
376	Nguyễn Việt Đức	19/11/ 1993	GV	ThS	Chính trị học	Cơ bản

8. Đánh giá chung các mặt hoạt động:

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2019 – 2020:

1. Phương hướng

Nâng cao chất lượng dạy và học và các điều kiện đảm bảo chất lượng; thực hiện nghiêm kỷ cương, nề nếp, dân chủ, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, và thực hiện tốt vệ sinh trường học; tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ứng xử văn hóa cho sinh viên trong nhà trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo; gắn đào tạo với nhu cầu xã hội để sinh viên ra trường có việc làm phù hợp đáp ứng yêu cầu xã hội; các cơ sở liên kết đào tạo đại học nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

2. Nhiệm vụ

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.
- Đổi mới chương trình giáo dục đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp
- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học nhằm đảm bảo chất lượng

3. Giải pháp chủ yếu

- Hoàn thiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra
- Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý
- Tăng cường công tác Khảo thí và Kiểm định chất lượng
- Đẩy mạnh công tác truyền thông

C. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ, BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CƠ QUAN CHỦ QUẢN, ĐỊA PHƯƠNG:

Trường Đại học Đông Đô không có kiến nghị và đề xuất với chính phủ, Bộ
GD&ĐT...

HIỆU TRƯỞNG 



TS. Dương Văn Hòa

**Bảng 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THEO KHỐI NGÀNH**

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017						NĂM 2018					
		I	II	III	IV	V	VI	I	II	III	IV	V	VI
1	Số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước												
2	Số lượng đề tài NCKH Nghị định thư												
3	Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ/ Tỉnh												
4	Số lượng đề tài cấp trường												
5	Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước theo quy định của HĐCDGSNN								1			2	
6	Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc hệ thống SCOPUS, ISI		2			2			6			1	
7	Số lượng Bằng độc quyền giải pháp hữu ích												
8	Số lượng Bằng độc quyền sáng chế												
9	Số hội thảo, hội nghị khoa học cấp quốc gia												
10	Số hội thảo, hội nghị khoa học cấp quốc tế												
11	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ												

Ghi chú: I – Khoa học tự nhiên; II – Khoa học kỹ thuật và công nghệ; III – Khoa học y, dược; IV – Khoa học nông nghiệp; V – Khoa học xã hội; VI – Khoa học nhân văn.

7/5

Bảng 2. DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI HỢP TÁC

STT	TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	NỘI DUNG HỢP TÁC	THỜI GIAN HỢP TÁC
1	Tổ chức OMDO – Overseas Manpower Development Organization – Nhật Bản	Sinh viên thực tập lĩnh vực nhà hàng khách sạn tại Nhật Bản	Từ tháng 9/2018
2	Tập đoàn Lawson – Nhật Bản	Sinh viên thực tập tại Chuỗi cửa hàng tiện lợi Lawson – Nhật Bản	Từ tháng 8/2018
3	Tổ chức Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực châu Á AHTDO – Nhật Bản	Sinh viên thực tập lĩnh vực Điều dưỡng tại Nhật Bản	Từ tháng 3/2019
4	Trường Khoa học và Công nghệ Chien Hsin – Đài Loan	Sinh viên thực tập tại doanh nghiệp lĩnh vực quản trị kinh doanh, làm đẹp tại Đài Loan	Từ tháng 11/2018
5	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hwa Hsia – Đài Loan	Sinh viên thực tập tại doanh nghiệp lĩnh vực quản trị kinh doanh, làm đẹp tại Đài Loan	Từ tháng 3/2018
6	Công ty cổ phần Hoàng Hạc Đại Lải – Việt Nam	Sinh viên thực tập tại Flamingo Đại Lải Resort, Vĩnh Phúc	Từ tháng 4/2018
7	Khách sạn Sofitel Metropole – Việt Nam	Sinh viên thực tập tại Khách sạn Metropole, Hà Nội	Từ tháng 11/2018

Bảng 3. SỐ LƯỢNG SINH VIÊN QUỐC TẾ

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
I	Số lượng sinh viên nước ngoài đang theo học toàn bộ chương trình	0
1	Trình độ Đại học	0
2	Trình độ Thạc sĩ	0
3	Trình độ Tiến sĩ	0
II	Số lượng sinh viên nước ngoài đến học ngắn hạn theo chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên trong năm học 2018 - 2019	0

Bảng 4. TÀI CHÍNH

STT	NGUỒN TÀI CHÍNH	2017	2018
I - THU			
1	Học phí	22,474,695	33,251,953
2	Thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ	0	0
3	Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật	263,383	201,124
II - CHI			
1	Chi tiền lương	12,082,952	16,422,560
2	Chi hoạt động đào tạo (không tính lương)	7,412,947	13,777,674
3	Chi hoạt động khoa học công nghệ (không tính lương)	985,626	1,342,000
4	Chi khác	119,225	142,725
III - Nộp ngân sách nhà nước (Thuế..)		474,998	415,151
IV - Trích lập quỹ			

7/25

Bảng 5. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

Hiện tại, nhà trường chưa triển khai chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

Bảng 6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

Hiện tại, nhà trường chưa triển khai chương trình đào tạo chất lượng cao.

7/20